**UBND XÃ ĐẠI LỘC** *Biểu số 75*

# CÔNG KHAI TÌNH HÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH (9 THÁNG NĂM 2026)

Căn cứ Nghị định số 73/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành của một số điều của Nghị định số 73/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

UBND xã Đại Lộc công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 6 tháng năm 2026, cụ thể như sau:

ĐVT: triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | Dự toán năm 2026 | Ước thực hiện 9 tháng năm 2026 | Ước thực hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý I so với cùng kỳ năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **A** | **Dự toán thu ngân sách** | **420.440** | **443.800** | **105,56** | |
| **I** | **Các khoản thu nội địa** | **101.412** | **90.435** | **89,18** | |
| * | **Các khoản thu 100%** | **31.699** | **17.404** | **54,90** | |
| 1 | - Phí, lệ phí (Bao gồm cả lệ phí môn bài) | 3.190 | 913 | 28,62 | |
| 2 | - Thu đất 5% và hoa lợi công sản | 800 | 107 | 13,38 | |
| 3 | - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 2.140 | 1.596 | 74,58 | |
| 4 | - Lệ phí trước bạ | 24.720 | 12.231 | 49,48 | |
| 5 | - Thu tiền thuế tài nguyên | 190 | 1.967 | 1.035,26 | |
| 6 | - Thu tiền khai thác khoáng sản | | 15 | | |
| 7 | - Thu huy động đóng góp | | | | |
| 8 | - Thu khác: | 659 | 575 | 87,25 | |
| * | **Các khoản thu phân chia theo tỉ lệ** | **69.713** | **73.031** | **104,76** | |
| | - Thuế thu nhập cá nhân | 13.778 | 21.813 | 158,32 | |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 18.277 | 22.290 | 121,96 | |
| | - Thuế GTGT từ các hộ cá nhân, hộ SXKD | 30.511 | 22.538 | 73,87 | |
| | -Thu tiền SD đất | 6.608 | 6.097 | 92,27 | |
| | - Thu tiền thuế tiêu thụ đặc biệt | 108 | 16 | 14,81 | |
| | -Thu tiền thuê đất | 431 | 277 | 64,27 | |
| **II** | **Thu chuyển nguồn** | | **36.976** | | |
| **III** | **Thu kết dư ngân sách năm trước** | | | | |
| **IV** | **Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên** | **319.028** | **316.389** | **99,17** | |
| | - Thu trợ cấp cân đối thường xuyên | 219.195 | 164.394 | 75 | |
| | - Thu trợ cấp mục tiêu theo KH | 99.833 | 151.995 | 152,25 | |
| **B** | **Dự toán chi ngân sách nhà nước** | **420.440** | **314.862** | **74,89** | |
| **I** | **Chi đầu tư** | **35.371** | **54.254** | **153,39** | |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **385.069** | **260.608** | **67,68** | |
| 1 | Chi giáo dục | 155.848 | 102.925 | 66,04 | |
| 2 | Chi khoa học công nghệ | 2.000 | 1.752,0 | 87,60 | |
| 3 | Chi quốc phòng | 4.653 | 5.544 | 119,15 | |
| 4 | Chi an ninh và trật tự an toàn XH | 4.524 | 2.695 | 59,57 | |
| 5 | Chi y tế, dân số và gia đình | 19.160 | 12.139 | 63,36 | |
| 6 | Chi văn hóa thông tin | 1.682 | 1.116 | 66,35 | |
| 7 | Chi phát thanh truyền hình | 1.320 | 110 | 8,33 | |
| 8 | Chi thể dục thể thao | 638 | 433 | 67,87 | |
| 9 | Chi bảo vệ môi trường | 5.644 | 2.844 | 50,39 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Chi các hoạt động kinh tế | 36.948 | 19.903 | 53,87 | |
| 11 | Chi hoạt động quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 46.507 | 35.024 | 75,31 | |
| 12 | Chi đảm bảo xã hội | 95.612 | 75.985 | 79,47 | |
| 13 | Chi khác | 4.121 | 138 | 3,35 | |
| 14 | Chi dự phòng ngân sách | 6.412 | | | |

tienlp - 28/10/2026 15:30:57 - tienlp - tienlp - tienlp